

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN CÔNG NGHIỆP ATESCO

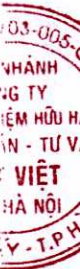
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



Tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Suất ăn Công nghiệp ATESCO (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thanh Mai	Thành viên
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên
Bà Phạm Thị Bích Hạnh	Thành viên
Bà Phạm Minh Hiền	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Anh Tuấn	Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 18/06/2020)
Bà Nguyễn Thanh Vân	Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 19/06/2020)
Bà Nguyễn Thanh Mai	Phó Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland) tại Hà Nội đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN CÔNG NGHIỆP ATESCO
Thôn Phù Long Ba, Xã Long Xuyên, Huyện Phúc Thọ, TP Hà Nội, Việt Nam

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Thành Văn

Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Số: 25603 /2021/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Suất ăn Công nghiệp ATESCO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Suất ăn Công nghiệp ATESCO (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31/03/2021, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thuyết minh VII.6. Số liệu so sánh, Ban Giám đốc đã quyết định điều chỉnh và hạch toán bổ sung số liệu của kỳ kế toán trước. Do đó số liệu một số chỉ tiêu đầu năm và năm trước được trình bày hồi tố.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



NGUYỄN THÀNH NAM - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2021-037-1

VŨ TRƯỜNG GIANG - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4145-2017-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.480.196.374	47.043.681.026
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.749.593.958	1.132.651.898
1. Tiền	111		2.749.593.958	1.132.651.898
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.293.344.872	41.300.516.064
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.200.933.050	2.968.269.800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5.451.218.307	2.706.907.655
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	2.910.000.000	26.620.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.129.849.315	10.693.808.219
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.398.655.800)	(1.688.469.610)
IV. Hàng tồn kho	140		49.898.847	41.668.430
1. Hàng tồn kho	141	V.6	49.898.847	41.668.430
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.387.358.697	4.568.844.634
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	39.100.267	558.043.717
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.348.258.430	4.010.800.917
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.871.540.388	5.910.604.434
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.146.907.600	146.907.600
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	30.646.907.600	646.907.600
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(500.000.000)	(500.000.000)
II. Tài sản cố định	220		22.319.106	32.238.700
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	22.319.106	32.238.700
- Nguyên giá	222		101.348.000	101.348.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.028.894)	(69.109.300)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	5.700.000.000	5.700.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.700.000.000	5.700.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.313.682	31.458.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	2.313.682	31.458.134
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		53.351.736.762	52.954.285.460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.605.384.561	11.343.602.442
I. Nợ ngắn hạn	310		11.605.384.561	11.343.602.442
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	8.039.641.665	8.317.795.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.450.632.350	2.461.584.892
4. Phải trả người lao động	314		433.405.000	501.762.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	81.818.182	49.500.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	12.960.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	599.887.364	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.746.352.201	41.610.683.018
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	41.746.352.201	41.610.683.018
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.746.352.201	6.610.683.018
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.610.683.018	6.774.173.915
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		135.669.183	(163.490.897)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		53.351.736.762	52.954.285.460



Nguyễn Thanh Vân
Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		36.856.919.956	39.769.396.473
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	36.856.919.956	39.769.396.473
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	33.135.106.175	31.134.565.013
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.721.813.781	8.634.831.460
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	190.014.795	1.576.471
7. Chi phí tài chính	22		-	311.214.971
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	563.847.393
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	3.545.308.033	3.087.971.467
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		366.520.543	4.673.374.100
11. Thu nhập khác	31		4.500.000	892.622.620
12. Chi phí khác	32		183.408.484	5.719.357.591
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	(178.908.484)	(4.826.734.971)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		187.612.059	(153.360.871)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	51.942.876	10.130.026
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		135.669.183	(163.490.897)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	39	(47)



Nguyễn Thanh Vân
Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		36.685.711.252	45.322.807.210
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(33.477.803.676)	(25.136.486.278)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.734.173.213)	(1.794.299.900)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(207.197.988)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(25.709.166)	(200.714.634)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.572.865.000	43.533.094.360
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33.114.921.836)	(54.380.643.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22.094.031.639)	7.136.559.045
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.489.099.448
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.910.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26.620.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		973.699	1.576.471
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23.710.973.699	3.490.675.919
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	4.914.209.108
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(15.886.390.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(10.972.181.732)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.616.942.060	(344.946.768)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.132.651.898	1.477.598.666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2.749.593.958	1.132.651.898



Nguyễn Thanh Vân
Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Suất ăn Công nghiệp ATESCO (tên cũ là Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Giải trí Mùa thu) là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100830798 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/12/1998, thay đổi lần thứ 16 ngày 23 tháng 09 năm 2020.

- **Vốn điều lệ :** 35.000.000.000 VND
- + Số cổ phiếu: 3.500.000 cổ phiếu
- + Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu

- **Trụ sở hoạt động:** Thôn Phù Long Ba, Xã Long Xuyên, Huyện Phúc Thọ, TP Hà Nội, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể; Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống; Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...; Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự; Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn;
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cấu trúc Công ty bao gồm Trụ sở hoạt động và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Chi tiết như sau:

- **Trụ sở hoạt động**
Địa chỉ: Thôn Phù Long Ba, Xã Long Xuyên, Huyện Phúc Thọ, TP Hà Nội, Việt Nam
- **Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**
Chi nhánh Công ty Cổ phần Suất ăn Công nghiệp Atesco
Địa chỉ: Thôn Phù Long Ba, Xã Long Xuyên, Huyện Phúc Thọ, TP Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

7. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 58 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 47 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay, phải thu khác, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chuyển đổi và cổ phiếu ưu đãi.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 45
Máy móc, thiết bị	06 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10

9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân mới độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán ghi nhận là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) thì ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể sau:

Nếu các bên qui định các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC thì:

- Các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC và được được thông báo từ BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận BCC.

Nếu BCC qui định các bên khác tham gia BCC được hưởng khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng thì:

- Các bên khác ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC. Bên thực hiện kế toán của BCC ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình, trong đó có chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ thông qua các dự án đầu tư nhằm mục đích để bán.

Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản nắm giữ chờ tăng giá. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, thì nguyên giá của bất động sản đầu tư được ghi giảm tương ứng với tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Khi bất động sản đầu tư được bán, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu nói trên, các khoản tiền thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào chỉ tiêu người mua trả tiền trước trên Bảng cân đối kế toán đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	2.673.478.180	754.329.633
- Tiền gửi ngân hàng	76.115.778	378.322.265
Cộng	2.749.593.958	1.132.651.898
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Sumidenco Việt Nam	3.200.933.050	2.896.109.800
- Phải thu khách hàng khác	-	72.160.000
Cộng	3.200.933.050	2.968.269.800
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty CP Phát triển Hệ thống việt	20.884.674	20.884.674
- Công ty CP Thực phẩm Thảo nguyên Xanh	1.654.917.300	1.654.917.300
- Công ty CP Xuất nhập khẩu và Kiến trúc Greendetech	951.055.000	951.055.000
- Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Quảng Châu	80.000.000	80.000.000
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	2.744.361.333	50.681
Cộng (a)	5.451.218.307	2.706.907.655
b. Trả trước người bán là các bên liên quan		
- Công ty CP Phát triển Hệ thống việt	20.884.674	20.884.674
Cộng (b)	20.884.674	20.884.674
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Ông Phạm Anh Tuấn	-	15.220.000.000
- Ông Trần Anh Quân	-	5.500.000.000
- Ông Vũ Thành Đức	-	5.900.000.000
- Các cá nhân khác (i)	2.910.000.000	-
Cộng	2.910.000.000	26.620.000.000
b. Phải thu về cho vay bên liên quan		
- Ông Phạm Anh Tuấn	-	15.220.000.000
- Ông Trần Anh Quân	-	5.500.000.000
Cộng	-	20.720.000.000

(i) Cho các cá nhân khác mượn tiền:

Khoản cho các cá nhân vay theo Hợp đồng cho vay ngắn hạn, lãi suất 3%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	940.808.219	-	10.693.808.219	-
- Lãi hợp tác kinh doanh (i)	189.041.096	-	-	-
Cộng (a)	1.129.849.315	-	10.693.808.219	-
b. Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	146.907.600	-	146.907.600	-
- Công ty CP AAI Việt Nam	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
- Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt (i)	30.000.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng (b)	30.646.907.600	(500.000.000)	646.907.600	(500.000.000)
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt	30.189.041.096	-	30.000.000.000	-
Cộng (c)	30.189.041.096	-	30.000.000.000	-

(i): Khoản Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2020/HTKD/ATS/HTV ký ngày 01/03/2020 giữa Công ty CP Suất ăn Công nghiệp Atesco (bên A) và Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt (bên B).

Chi tiết hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

- Bên B đang thực hiện dự án lắp đặt, vận hành và bảo hành hệ thống bảng Led quảng cáo cho toàn bộ các Trung tâm thương mại Vincom cùng với Công ty CP Quảng cáo và Truyền thông đa phương tiện Goldmoon Media (gọi tắt là Goldmoon Media).
- Bên A góp vốn với bên B để cùng hưởng lợi nhuận từ dự án mà bên B hợp tác với Goldmoon Media.
- + Về vốn góp: Bên A góp 30.000.000.000 VND; Bên B góp 30.000.000.000
- + Tỷ lệ phân chia lợi nhuận: Bên A hưởng 50%; Bên B hưởng 50% lợi nhuận sau thuế từ dự án.
- + Thời hạn hợp tác: 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng.
- + Rút vốn: Trong trường hợp vốn chưa được sử dụng hết, thì mỗi bên có quyền đề nghị bằng văn bản rút vốn gửi cho bên còn lại.
- Theo Phụ lục Hợp đồng số 01 ký ngày 05/12/2020, hai bên thống nhất nội dung như sau:
 - + Do ảnh hưởng của dịch bệnh covid, nên hoạt động hợp tác kinh doanh tạm thời chưa có kết quả.
 - + Bên B sẽ chia sẻ với khó khăn của bên A bằng việc tính lãi 2,5%/năm trên tổng vốn hợp tác kinh doanh của bên A trong 3 tháng cuối năm 2020.

6. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	49.898.847	-	41.668.430	-
Cộng	49.898.847	-	41.668.430	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	101.348.000	101.348.000
Số dư cuối năm	101.348.000	101.348.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	69.109.300	69.109.300
Khấu hao trong năm	9.919.594	9.919.594
Số dư cuối năm	79.028.894	79.028.894
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	32.238.700	32.238.700
Tại ngày cuối năm	22.319.106	22.319.106

8. Chi phí trả trước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	39.100.267	558.043.717
- Công cụ dụng cụ phân bổ	20.789.570	558.043.717
- Các khoản khác	18.310.697	-
b. Dài hạn	2.313.682	31.458.134
- Các chi phí khác	2.313.682	31.458.134
Cộng	41.413.949	589.501.851

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
- Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt	5.700.000.000		-	5.700.000.000		-
Cộng	5.700.000.000		-	5.700.000.000		-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2020. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các Công ty được góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Đầu tư vào công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt	TP. Hà Nội	19 %	19 %	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV DV Du lịch & TM Hồng Hà	3.248.222.400	3.248.222.400	3.248.222.400	3.248.222.400
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Tuấn Nguyên	287.278.705	287.278.705	930.791.925	930.791.925
- Hộ kinh doanh Hoàng Thị Huyền	812.809.000	812.809.000	358.054.850	358.054.850
- Các nhà cung cấp khác	3.691.331.560	3.691.331.560	3.780.725.875	3.780.725.875
Cộng	8.039.641.665	8.039.641.665	8.317.795.050	8.317.795.050

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.968.170.382	-	220.000.000	1.748.170.382
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.825.277	51.942.876	25.709.166	28.058.987
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.662.000	-	1.662.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	491.589.233	187.766.457	6.614.709	672.740.981
Cộng	2.461.584.892	241.371.333	252.323.875	2.450.632.350

12. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí dịch vụ phải trả	81.818.182	49.500.000
Cộng	81.818.182	49.500.000

13. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng tiền lương phải trả	599.887.364	-
Cộng	599.887.364	-

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm (Lỗ) trong năm	35.000.000.000	6.774.173.915 (163.490.897)	41.774.173.915 (163.490.897)
Số dư cuối năm	35.000.000.000	6.610.683.018	41.610.683.018
NĂM NAY			
Số dư đầu năm	35.000.000.000	6.610.683.018	41.610.683.018
Lãi trong năm	-	135.669.183	135.669.183
Số dư cuối năm	35.000.000.000	6.746.352.201	41.746.352.201

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14.2 Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	a. Doanh thu	36.856.919.956	39.769.396.473
	- Doanh thu cung cấp suất ăn công nghiệp, suất ăn bệnh viện	36.856.919.956	33.238.759.450
	- Doanh thu bia, rượu	-	6.530.637.023
	b. Các khoản giảm trừ	-	-
	c. Doanh thu thuần	36.856.919.956	39.769.396.473
2.	Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	- Giá vốn cung cấp suất ăn công nghiệp, suất ăn bệnh viện	33.135.106.175	28.129.085.363
	- Giá vốn bia, rượu	-	3.005.479.650
	Cộng	33.135.106.175	31.134.565.013
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	973.699	1.576.471
	- Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	189.041.096	-
	Cộng	190.014.795	1.576.471

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	1.174.361.500	604.420.700
- Chi phí vật liệu quản lý	35.853.476	46.415.241
- Chi phí dụng cụ quản lý	334.632.152	467.102.445
- Chi phí khấu hao	9.919.594	1.357.589.775
- Thuế, phí, lệ phí	22.622.943	56.946.688
- Chi phí dự phòng	1.310.073.554	204.011.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.818.182	138.490.783
- Chi phí bằng tiền khác	568.026.632	212.994.835
Cộng	<u>3.545.308.033</u>	<u>3.087.971.467</u>

5. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	<u>4.500.000</u>	<u>892.622.620</u>
- Thu nhập khác	4.500.000	892.622.620
Chi phí khác	<u>183.408.484</u>	<u>5.719.357.591</u>
- Các khoản tiền phạt	183.408.484	1.848.567.407
- Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	1.386.030.194
- Chi phí khác	-	2.484.759.990
Cộng	<u>(178.908.484)</u>	<u>(4.826.734.971)</u>

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	187.612.059	(153.360.871)
Điều chỉnh tăng	183.408.484	204.011.001
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	371.020.543	50.650.130
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN tính theo thuế suất	74.204.109	10.130.026
Giảm 30% theo Nghị định 114/NĐ-CP/2020	22.261.233	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>51.942.876</u>	<u>10.130.026</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	135.669.183	(163.490.897)
<i>Các khoản điều chỉnh (*)</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	135.669.183	(163.490.897)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>39</u>	<u>(47)</u>

(*) Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.029.077.617	24.563.542.096
- Chi phí nhân công	4.650.875.686	2.330.393.200
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.919.594	1.357.589.775
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.818.182	69.828.000
- Chi phí khác bằng tiền	1.900.723.129	361.696.728
Cộng	<u>36.680.414.208</u>	<u>28.683.049.799</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Bà Nguyễn Thanh Vân	Giám đốc (từ ngày 19/6/2020)
- Ông Trần Anh Quân	Thành viên Ban kiểm soát
- Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt	Ông Phạm Anh Tuấn - Chủ tịch HĐQT và bà Nguyễn Thanh Vân - Giám đốc Công ty đồng thời là 2 cổ đông lớn của Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt

Giao dịch với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Ông Phạm Anh Tuấn	Thu lại tiền cho vay	15.220.000.000	-
- Ông Trần Anh Quân	Thu lại tiền cho vay	5.500.000.000	-
- Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt	Chuyển tiền hợp tác kinh doanh	30.000.000.000	-

Số dư với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tài khoản liên quan</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ông Phạm Anh Tuấn	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	15.220.000.000
- Ông Trần Anh Quân	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	5.500.000.000
- Công ty CP Phát triển Hệ thống Việt	Phải thu dài hạn khác Trả trước cho người bán ngắn hạn	30.189.041.096 20.884.674	- 20.884.674

Thu nhập của Ban Giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Ông Phạm Anh Tuấn	120.524.500	110.599.521
- Bà Nguyễn Thanh Vân	93.325.000	-
Cộng	213.849.500	110.599.521

2. Báo cáo bộ phận

Trong năm, Công ty chỉ có doanh thu từ duy nhất một ngành nghề kinh doanh là cung cấp suất ăn công nghiệp tại khu vực miền Bắc. Do đó Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.749.593.958	1.132.651.898
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.477.689.965	13.808.985.619
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.910.000.000	26.620.000.000
Đầu tư dài hạn	5.700.000.000	5.700.000.000
Cộng	45.837.283.923	47.261.637.517
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	8.039.641.665	8.330.755.050
Chi phí phải trả	81.818.182	49.500.000
Cộng	8.121.459.847	8.380.255.050

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phải sinh và tài sản tài chính phi phải sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	8.039.641.665	-	8.039.641.665
Chi phí phải trả	81.818.182	-	81.818.182
Cộng	8.121.459.847	-	8.121.459.847
Số dư đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	8.330.755.050	-	8.330.755.050
Chi phí phải trả	49.500.000	-	49.500.000
Cộng	8.380.255.050	-	8.380.255.050

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.749.593.958	-	2.749.593.958
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.330.782.365	30.146.907.600	34.477.689.965
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.910.000.000	-	2.910.000.000
Đầu tư dài hạn	-	5.700.000.000	5.700.000.000
Cộng	9.990.376.323	35.846.907.600	45.837.283.923
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.132.651.898	-	1.132.651.898
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.662.078.019	146.907.600	13.808.985.619
Phải thu về cho vay ngắn hạn	26.620.000.000	-	26.620.000.000
Đầu tư dài hạn	-	5.700.000.000	5.700.000.000
Cộng	41.414.729.917	5.846.907.600	47.261.637.517

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2020.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam kiểm toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Do phát hiện sai sót của việc trình bày số liệu của các năm tài chính trước, Ban Giám đốc đã quyết định điều chỉnh và hạch toán bổ sung số liệu của kỳ kế toán trước. Do đó, một số chỉ tiêu đầu năm và năm trước được trình bày hồi tố. Cụ thể như sau:

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	28.942.331.307	21.604.188.425	7.338.142.882	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	26.620.000.000	20.720.000.000	5.900.000.000	(i)
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.688.469.610)	(1.158.442.110)	(530.027.500)	(ii)
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.010.800.917	2.042.630.535	1.968.170.382	(iii)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	5.910.604.434	11.810.604.434	(5.900.000.000)	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	5.900.000.000	(5.900.000.000)	(i)
6. Phải thu dài hạn khác	216	646.907.600	146.907.600	500.000.000	(iv)
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(500.000.000)	-	(500.000.000)	(iv)
1. Tài sản cố định hữu hình	221	32.238.700	63.696.834	(31.458.134)	(v)
- Nguyên giá	222	101.348.000	12.034.254.635	(11.932.906.635)	(v)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(69.109.300)	(11.970.557.801)	11.901.448.501	(v)
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.700.000.000	6.200.000.000	(500.000.000)	(iv)
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	-	(500.000.000)	500.000.000	(iii)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	31.458.134	-	31.458.134	(v)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	34.852.935.741	33.414.792.859	1.438.142.882	
NGUỒN VỐN	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	2.461.584.892	493.414.510	1.968.170.382	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.461.584.892	493.414.510	1.968.170.382	(iii)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	6.610.683.018	7.140.710.518	(530.027.500)	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6.610.683.018	7.140.710.518	(530.027.500)	(ii)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	9.072.267.910	7.634.125.028	1.438.142.882	

(i): Phân loại lại theo thời gian thu hồi nợ vay.

(ii): Trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi từ các năm trước.

(iii): Trình bày lại thông tin thuế GTGT được khấu trừ và phải nộp.

(iv): Phân loại lại khoản phải thu từ Hợp tác kinh doanh và dự phòng liên quan đang trình bày vào các khoản đầu tư tài chính.

(v): Phân loại lại các khoản chi phí đầu tư, sửa chữa mặt bằng nhà hàng, khách sạn đi thuê, để thực hiện sản xuất kinh doanh đang được trình bày ở chỉ tiêu Tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Ghi chú
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.087.971.467	2.883.960.467	204.011.000	(vi)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(153.360.871)	50.650.129	(204.011.000)	(vi)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(163.490.897)	40.520.103	(204.011.000)	(vi)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(47)	12	(59)	(vii)

(vi): Trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi năm trước.

(vii): Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định lại. Chi tiết như sau:

	Trước khi trình bày lại	Sau khi trình bày lại
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	40.520.103	(163.490.897)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	40.520.103	(163.490.897)
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (*)	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12	(47)



Nguyễn Thanh Vân
Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà
Người lập biểu

